

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 2602/2023/LĐ-ST
Ngày: 25/7/2023
V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố
hợp đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Tiến Dũng
- Bà Nguyễn Thị Hương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Vũ Lê Quang Đạo - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2022/TLST-LĐ ngày 14/10/2022 về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3088/2023/QĐXXST-LĐ ngày 08/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 3643/2023/QĐST-LĐ ngày 29/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1985

Địa chỉ: số nhà 123/37A Đường X, Khu phố Y, phường LX, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn CNH

Trụ sở: Lô 47 Đường Y, khu chế xuất BTT (khu chế xuất LX 1), Khu phố Z, phường LT, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hsu, SYR, sinh năm: 1951

Địa chỉ: Lô 47 Đường Y, khu chế xuất BTT (khu chế xuất LX 1), Khu phố Z, phường LT, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị T1, sinh năm: 1979

Địa chỉ: số nhà 448 đường QLH, khu phố NH, phường BA, thành phố DA, tỉnh Bình Dương.

Bà M có mặt, bị đơn vắng mặt. Bà T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2022 và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn bà Phạm Thị M:

Vào tháng 5/2009, bà M có cho cô ruột là Phạm Thị T1 mượn chứng minh nhân dân mang số 162758462 do Công an tỉnh N cấp để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH CNH (gọi tắt là Công ty CNH) và tham gia bảo hiểm xã hội với sổ bảo hiểm xã hội mang tên Phạm Thị M. Lý do bà T1 mượn chứng minh nhân dân của bà M là do thời điểm đó bà T1 làm mất giấy tờ tùy thân nên không thể trực tiếp ký kết hợp đồng lao động. Bà T1 làm việc tại Công ty CNH được 01 năm (từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010) thì nghỉ việc; trong khoảng thời gian này bà M làm việc tại Công ty TNHH KL (Việt Nam) (gọi tắt là Công ty KL) với vị trí công việc là công nhân may và có tham gia bảo hiểm xã hội. Khi nghỉ việc tại Công ty CNH, bà T1 cũng sử dụng giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị M để lãnh tiền bảo hiểm xã hội một lần và đã được giải quyết.

Tháng 02/2019, bà M được cơ quan bảo hiểm xã hội chốt sổ bảo hiểm xã hội và trả sổ để làm việc tại công ty khác. Đến năm 2020, khi làm thủ tục lãnh tiền bảo hiểm xã hội một lần bà M không thực hiện được do người tên Phạm Thị M cùng lúc được Công ty TNHH CNH và Công ty TNHH KL (Việt Nam) đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010. Bà M xác định người thực tế ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH CNH và được Công ty đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN trong thời gian từ tháng 04/2009 đến tháng 5/2010 là bà Phạm Thị T1, không phải Phạm Thị M.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa người lao động Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động. Đối với khoản tiền BHXH, BHYT, BHTN trong giai đoạn từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 mà bà T1 và Công ty CNH đã tham gia với tên Phạm Thị M, nguyên đơn không yêu cầu bà T1 hoàn trả lại, cũng không yêu cầu cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn CNH đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đồng thời triệu tập đến trụ sở Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày:

Tháng 5/2009, do làm mất giấy tờ tùy thân nên bà có mượn chứng minh nhân dân của cháu ruột là Phạm Thị M, số 162758462 do Công an tỉnh N cấp để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH CNH và tham gia bảo hiểm xã hội

mang tên Phạm Thị M. Về thời hạn hợp đồng lao động bà T1 không nhớ rõ, chỉ nhớ vị trí việc làm của bà là công nhân dệt, mức lương hàng tháng từ 1.000.000 đến 2.000.000 đồng. Bà T1 làm việc cho công ty CNH được 01 năm, đến tháng 4/2010 thì nghỉ việc. Trong khoảng thời gian này, bà M đang làm việc tại Công ty TNHH KL (Việt Nam). Khi nghỉ việc tại Công ty CNH, bà T1 đã được Công ty và cơ quan bảo hiểm xã hội chốt sổ bảo hiểm xã hội; bà cũng sử dụng chứng minh nhân dân của bà M để làm thủ tục nhận tiền bảo hiểm xã hội một lần. Về sổ bảo hiểm xã hội mang tên Phạm Thị M và hợp đồng lao động ký kết với Công ty CNH (dưới tên Phạm Thị M), bà T1 đã được nhận lại nhưng do nhiều lần thay đổi chỗ ở, bà đã làm thất lạc. Vì vậy, đến nay bà không còn nhớ được sổ bảo hiểm xã hội và không cung cấp được hai chứng cứ này cho Tòa án.

Bà T1 thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về tuyên bố vô hiệu hợp đồng lao động giữa người lao động Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH, bởi vì bà xác định người thực tế ký kết hợp đồng và làm việc tại Công ty CNH chính là bà, không phải bà M. Đối với tiền BHXH, BHYT, BHTN trong giai đoạn từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 mà bà T1 và Công ty CNH đã tham gia với tên Phạm Thị M, bà T1 đã nhận đủ nên không yêu cầu cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa người lao động tên Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH vô hiệu, nguyên đơn tự nguyện chịu án phí lao động sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH CNH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 giữa người lao động Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, vi phạm nguyên tắc trung thực và nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động được quy định tại Điều 15, 16 Bộ luật lao động năm 2019. Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí lao động sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện chịu nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” thuộc trường hợp tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động được quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn Công ty TNHH CNH có trụ sở tại phường Linh Trung, thành phố T nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phạm Thị T1 có đơn yêu cầu vắng mặt, Công ty TNHH CNH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về thủ tục hòa giải trước khi khởi kiện: Ngày 12/9/2022, bà Phạm Thị M đã nộp đơn yêu cầu hòa giải đến phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T để yêu cầu hòa giải nhưng quá hạn 05 ngày làm việc vụ việc không được tiến hành hòa giải cơ sở nên căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 188 Bộ luật lao động năm 2019, bà M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thời hiệu khởi kiện: các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không áp dụng thời hiệu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Về hợp đồng lao động: Bà Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được giao kết giữa người lao động tên Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH vô hiệu do người thực tế ký hợp đồng và làm việc tại Công ty TNHH CNH là bà Phạm Thị T1, không phải bà M. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị T1 không cung cấp được hợp đồng lao động nói trên. Phía bị đơn Công ty TNHH CNH vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ về quan hệ lao động giữa bị đơn và bà Phạm Thị M. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ để xem xét việc giữa bà Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH có phát sinh quan hệ lao động hay không.

Xét, bà Phạm Thị T1 xác định trong thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 bà T1 có sử dụng giấy chứng minh nhân dân của bà M để ký kết hợp

đồng lao động và làm việc tại Công ty CNH, quá trình làm việc có tham gia bảo hiểm xã hội.

Tại văn bản số 1116/BHXXH - TST ngày 20/3/2023 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận người lao động Phạm Thị M được Công ty TNHH CNH đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN từ tháng 5/2009 - tháng 12/2009 với mức lương 1.349.000 đồng, từ tháng 01/2010 – tháng 4/2010 với mức lương 1.506.000 đồng; bà M đã được chốt bảo lưu quá trình từ tháng 5/2009 đến tháng 5/2010 vào ngày 18/5/2010, tổng quá trình xác nhận là 01 năm. Ngoài ra, Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh còn cung cấp cho Tòa án Danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN của Công ty TNHH CNH trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 đều có tên người lao động Phạm Thị M, sinh ngày: 29/6/1985, chứng minh thư số: 162758462, địa chỉ: Giao Tân, Giao Thủy, N.

Như vậy, lời khai của bà Phạm Thị T1 phù hợp với hồ sơ lưu trữ tại Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh nên có căn cứ xác định giữa bà Phạm Thị T1 và Công ty Trách nhiệm hữu hạn CNH có giao kết hợp đồng lao động, thời hạn hợp đồng 01 năm từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 với tên và thông tin cá nhân của người lao động trên hợp đồng là Phạm Thị M, sinh ngày 29/6/1985, CMND số: 162758462, địa chỉ: Giao Tân, Giao Thủy, N.

[2.1.2] Về hiệu lực của hợp đồng lao động

Bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị T1 đều có lời khai thừa nhận sự việc bà M cho bà T1 mượn chứng minh nhân dân số 162758462 do Công an tỉnh N cấp cho Phạm Thị M vào thời điểm tháng 5/2009, mục đích mượn chứng minh nhân dân là để bà T1 giao kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH CNH.

Căn cứ Sổ bảo hiểm xã hội số 7909156861 ngày 24/8/2009 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh do nguyên đơn cung cấp thể hiện tên người lao động Phạm Thị M, sinh ngày 19/6/1985, CMND số: 162758462, nơi cư trú: Giao Tân, Giao Thủy, N ghi nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội được Công ty TNHH KL (Việt Nam) đăng ký tham gia với vị trí công việc là công nhân may, cụ thể từ tháng 4/2009 đến tháng 12/2009: mức lương 1.348.000 đồng, từ tháng 01/2010 đến tháng 5/2010: mức lương 1.508.000 đồng.

Bà Phạm Thị T1 xác định đã làm thất lạc sổ bảo hiểm xã hội nên không nhớ được số sổ và không cung cấp được sổ BHXH cho Tòa án. Tuy nhiên, căn cứ văn bản số 1116/BHXXH - TST ngày 20/3/2023 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thì số sổ BHXH của người lao động Phạm Thị M khi tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH CNH là: 7909171611.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010, người tên Phạm Thị M cùng lúc tham gia bảo hiểm xã hội tại 02 doanh nghiệp là Công ty TNHH CNH và Công ty TNHH KL (Việt Nam) với hai sổ sổ bảo hiểm xã hội khác nhau, vị trí việc làm và mức lương đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN khác nhau.

Phía bị đơn Công ty TNHH CNH không có ý kiến, tuy nhiên lời khai của bà M và bà T1 thống nhất xác định trong thời gian từ tháng 4/2009 đến tháng 5/2010 bà M thực tế làm việc tại Công ty TNHH KL (Việt Nam) và bà T1 làm việc tại Công ty TNHH CNH. Như vậy có đủ cơ sở xác định người trực tiếp giao kết hợp đồng và làm việc tại Công ty TNHH CNH với những nội dung thỏa thuận về vị trí công việc, mức lương, thời gian làm việc v.v...là bà Phạm Thị T1. Bà Phạm Thị M không phải là người lao động tại Công ty TNHH CNH.

Do đó, việc bà Phạm Thị T1 ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH CNH nhưng với tên Phạm Thị M và các thông tin định danh cá nhân của bà M trên hợp đồng là không đúng chủ thể người lao động trực tiếp ký kết hợp đồng với người sử dụng lao động. Người lao động Phạm Thị M không phải là người trực tiếp thực hiện các công việc theo hợp đồng đã được giao kết, nên đã vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động năm 1994 (sửa đổi bổ sung năm 2007). Bà T1 cung cấp thông tin sai đã vi phạm nguyên tắc trung thực khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Bộ luật lao động năm 2019 và nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Bộ luật lao động năm 2019. Từ các phân tích trên có cơ sở xác định hợp đồng lao động giữa bà Phạm Thị M và Công ty TNHH CNH không có hiệu lực.

Xét, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật lao động năm 2019 hợp đồng lao động nói trên bị vô hiệu toàn bộ. Tuy nhiên đến nay giữa bà T1 và Công ty TNHH CNH cũng đã chấm dứt quan hệ lao động nên không cần buộc hai bên phải sửa đổi hoặc ký lại hợp đồng lao động đúng quy định pháp luật. Việc ký kết hợp đồng lao động giữa bà T1 và Công ty TNHH CNH với tên người lao động Phạm Thị M là trái quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà Phạm Thị M nên cần tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

[2.2.3] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Bà T1 thừa nhận đã được cơ quan bảo hiểm xã hội chốt quá trình đóng BHXH 01 năm (từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010) và đã nhận đủ tiền bảo hiểm xã hội, phù hợp với nội dung cung cấp thông tin của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Phía bà M xác định không yêu cầu bà T1 phải hoàn trả hay cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết tiền BHXH trong giai đoạn tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 tại Công ty TNHH CNH. Do các đương sự đều không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét về lỗi và xử lý hợp đồng lao động vô hiệu.

Vì vậy, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí lao động sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện nộp án phí lao động sơ thẩm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; điểm b khoản 1 Điều 49; khoản 7 Điều 188; Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn CNH;

Tuyên bố hợp đồng lao động ký kết trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 4/2010 giữa bà Phạm Thị M; sinh ngày: aa/bb/19xx; chứng minh nhân dân số: 162758462 (căn cước công dân số: abcdthmbvc); quê quán: GT, TR, N; hộ khẩu thường trú: 123/37A Đường X, Khu phố Y, phường LX, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Trách nhiệm hữu hạn CNH, trụ sở: Lô 47 Đường Y, khu chế xuất BTT (khu chế xuất LX 1), Khu phố Z, phường LT, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu.

Bà Phạm Thị M được quyền liên hệ Cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh thông tin quá trình đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Án phí lao động sơ thẩm:

Bà Phạm Thị M tự nguyện chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí lao động sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng bà M đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0006048 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp đủ).

3. Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp. Thủ Đức;
- Dương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Ngọc Khánh